CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**147.118.534.748**	**173.534.145.212**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**47.249.083.754**	**78.907.024.452**
1. Tiền	**111**		6.840.697.641	7.768.189.887
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		40.408.386.113	71.138.834.565
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**57.123.219.451**	**2.452.325.067**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		57.123.219.451	2.452.325.067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.584.008.162**	**84.536.018.113**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		17.970.148.914	77.284.506.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		7.557.962.028	2.527.865.041
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		9.055.897.220	4.723.646.858
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.614.530.600**	**5.431.504.343**
1. Hàng tồn kho	**141**		7.614.530.600	5.431.504.343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**547.692.781**	**2.207.273.237**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		547.692.781	2.207.273.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.004.517.962**	**21.441.232.930**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.391.521.031**	**390.429.500**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**		1.391.521.031	390.429.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**219**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**18.612.996.931**	**21.050.803.430**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**18.612.996.931**	**21.050.803.430**
- Nguyên giá	**222**		79.444.340.607	79.444.340.607

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.831.343.676)	(58.393.537.177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**167.123.052.710**	**194.975.378.142**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**106.250.169.660**	**134.102.495.092**
I. Nợ ngắn hạn	310		**105.605.169.660**	**133.457.495.092**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.547.504.003	43.367.399.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.901.919.997	4.345.371.173
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		325.098.461	1.011.773.436
4. Phải trả người lao động	314		38.623.151.378	53.189.936.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		54.545.455	54.545.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	52.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.557.753.818	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.596.759.414	25.016.868.979
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.998.437.134	6.419.600.014
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**645.000.000**	**645.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		645.000.000	645.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60.872.883.050**	**60.872.883.050**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.090.939.792**	**54.090.939.792**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6.781.943.258**	**6.781.943.258**
1. Nguồn kinh phí	431		6.781.943.258	6.781.943.258
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**167.123.052.710**	**194.975.378.142**
			-	-

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	P. TCKT	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nhu	Nguyễn Thị Thúy Loan	Lê Công Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		184.000.364.373	177.224.550.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.866.000	10.581.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1	**10**		**183.921.498.373**	**177.213.969.368**
4. Giá vốn hàng bán	11		165.184.461.607	157.297.689.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=	**20**		**18.737.036.766**	**19.916.280.146**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.514.050.778	574.225.902
7. Chi phí tài chính	22		0	862.672.545
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	862.672.545
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.994.223.512	17.790.981.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(	**30**		**3.256.864.032**	**1.836.852.084**
12. Thu nhập khác	31		0	918.181.818
13. Chi phí khác	32		6.372.632	24.596
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(6.372.632)**	**918.157.222**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	**50**		**3.250.491.400**	**2.755.009.306**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		650.098.280	551.006.780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-	**60**		**2.600.393.120**	**2.204.002.526**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	P. TCKT	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nhu	Nguyễn Thị Thúy Loan	Lê Công Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/1/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		247.953.590.616	73.682.383.663
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105.294.488.756)	(49.650.265.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.507.569.380)	(77.432.895.405)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(862.672.545)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.098.132.591)	(542.740.901)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			240.778.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.102.171.914)	(16.953.959.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23.951.227.975**	**(71.519.370.792)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.123.219.451)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.514.050.778	574.225.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(55.609.168.673)**	**574.225.902**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	53.441.743.484
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**53.441.743.484**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(31.657.940.698)**	**(17.503.401.406)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		78.907.024.452	29.370.206.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**47.249.083.754**	**11.866.805.490**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	P. TCKT	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nhu	Nguyễn Thị Thúy Loan	*Lê Công Phương*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh
Số 02 Công Trường Quốc Tế, Q3, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, chuyển sang loại hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 5345/QĐ-UB-KT ngày 02/10/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và chuyển sang Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300426575 ngày 21 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh (cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 10/12/2015).

Vốn điều lệ đến ngày 31/12/2019: 54.091.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

a. Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị,...).

b. Hoạt động kinh doanh khác:
- Dịch vụ phục vụ khách tham quan: khai thác kinh doanh cây, hoa kiểng, hội hoa xuân.
- Tư vấn dự án.
- Lắp đặt hệ thống điện và điện chiếu sáng các công viên
- Đại lý kinh doanh xăng dầu
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
- Sản xuất phân bón hữu cơ, gạch xi măng.
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
- Dịch vụ tưới nưới, rửa đường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thong thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc
- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm

- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu đào tạo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. ***Kỳ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại. được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: là nguồn vốn Nhà nước giao cho Công ty và vốn Công ty tự bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 3/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm,

hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	50.808.813	160.577.745
Tiền gửi ngân hàng	6.789.888.828	7.607.612.142
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40.408.386.113	71.138.834.565
Cộng	**47.249.083.754**	**78.907.024.452**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.123.219.451	57.123.219.451	2.452.325.067	2.452.325.067
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	*57.123.219.451*	57.123.219.451	*2.452.325.067*	2.452.325.067
Cộng	**57.123.219.451**	**57.123.219.451**	**2.452.325.067**	**2.452.325.067**

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**17.970.148.914**	**77.284.506.214**
Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Kỹ Thuật TP. HCM	9.068.060.445	71.832.237.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	2.137.869.347	634.797.347
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2		
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3		
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	16.132.393	16.132.393
Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn		
Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Ngàn	296.636.000	296.636.000
Các khách hàng khác	8.589.320.076	4.504.703.474
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Các khách hàng khác		
Cộng	**17.970.148.914**	**77.284.506.214**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**7.481.962.028**	**2.527.865.041**
Viện Quy Hoạch Xây Dựng TP.Hồ Chí Minh	145.921.000	145.921.000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624.496.000	624.496.000
Cửa hàng điện cơ Hoàng Kiệt - Thân Phạm Hoàng Kiệt	100.400.000	53.185.220
Công ty TNHH TM và Dv Tư Vấn NVS	-	132.000.000
Công ty TNHH MTV TM Thiết Kế Xây Dựng Xuyên Á	-	164.934.821
Công ty CP Đầu Tư và XD Công Trình Tam Đảo	209.688.000	209.688.000
Công ty TNHH Toyota An Sương	827.353.400	
Các nhà cung cấp khác	(2.663.656.400)	150.000.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	**7.481.962.028**	**2.527.865.041**

5. Phải thu khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**9.055.897.220**	**4.723.646.858**
Tạm ứng	4.348.215.207	2.508.688.536
Ký cược, ký quỹ	1.603.164.697	511.572.000
BHXH, BHYT, BHTN	2.027.543.845	571.757.952
Phải thu khác	1.076.973.471	1.131.628.370
b) Dài hạn	**390.429.500**	**390.429.500**
Ký cược, ký quỹ	390.429.500	390.429.500
Cộng phải thu khác	**9.446.326.720**	**5.114.076.358**

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	291.175.160	-	137.622.334	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	360.800.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở (	6.962.555.431	-	4.933.082.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thành phẩm		-		-
Cộng	**7.614.530.600**	**-**	**5.431.504.343**	**-**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế thu GTGT nộp thừa	165.797.067	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	342.181.328	2.167.558.851
Thuế tài nguyên nộp thừa	5.118.740	5.118.740
Thuế khác nộp thừa	34.595.646	34.595.646
Cộng	**547.692.781**	**2.207.273.237**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**13.059.748.728**	**6.067.099.529**	**59.645.784.927**	**671.707.423**	**79.444.340.607**
Số tăng trong kỳ			-		-
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	**13.059.748.728**	**6.067.099.529**	**59.645.784.927**	**671.707.423**	**79.444.340.607**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**12.580.439.289**	**5.275.572.636**	**39.865.817.829**	**671.707.423**	**58.393.537.177**
Số tăng trong kỳ					-
Khấu hao trong kỳ	153.532.587	163.016.734	2.121.257.178		2.437.806.499
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	**12.733.971.876**	**5.438.589.370**	**41.987.075.007**	**671.707.423**	**60.831.343.676**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	479.309.439	791.526.893	19.779.967.098	-	21.050.803.430
Tại ngày cuối kỳ	**325.776.852**	**628.510.159**	**17.658.709.920**	-	**18.612.996.931**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**32.547.504.003**	**32.547.504.003**	**43.367.399.168**	**43.367.399.168**
Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	45.488.000	45.488.000	45.488.000	45.488.000
CH vật tư nông nghiệp Thủ Đức - Nguyễn Thị Hiện	843.194.579	843.194.579	2.037.234.400	2.037.234.400
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	529.285.526	529.285.526	4.667.096.736	4.667.096.736
Cơ Sở Hoa Kiểng Phúc Thọ	34.450.000	34.450.000	34.450.000	34.450.000
Công Ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	91.111.351	91.111.351	91.111.351	91.111.351
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc	1.977.878.147	1.977.878.147	1.505.481.703	1.505.481.703
Cơ Sở Hoa Kiểng Tống Thanh Vân	5.452.950.867	5.452.950.867	984.300.000	984.300.000
Cty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà	7.145.181.817	7.145.181.817	6.970.909.091	6.970.909.091
Hộ KD Tiến Thọ	338.071.500	338.071.500	1.414.907.579	1.414.907.579
Hộ KD Cá Thể Thanh Loan	60.000.000	60.000.000	1.225.521.074	1.225.521.074
Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng và đo đạc Sài Gòn	321.147.971	321.147.971	321.147.971	321.147.971
Công ty TNHH Kỹ Thuật GT Nam Hải	696.399.372	696.399.372	2.678.399.965	2.678.399.965
Công ty TNHH Đèn Xanh	-	-	873.265.299	873.265.299
Dương Thị Cúc	1.154.414.000	1.154.414.000	990.895.750	990.895.750
CH vật liệu xây dựng Mạnh Tiến II	41.081.589	41.081.589	684.683.980	684.683.980
HKD Cơ Sở Cây Kiểng Xuân Chinh	8.668.252.422	8.668.252.422	5.834.050.526	5.834.050.526
Sông Mây	108.490.000	108.490.000	1.205.105.382	1.205.105.382
Các nhà cung cấp khác	5.040.106.862	5.040.106.862	11.803.350.361	11.803.350.361
b. Phải trả người bán dài hạn		-		
Các nhà cung cấp khác				
Cộng	**32.547.504.003**	**32.547.504.003**	**43.367.399.168**	**43.367.399.168**

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.901.919.997**	**4.345.371.173**
Khách hàng vãng lai Chợ hoa	-	3.285.500.000

Trung Tâm QL Đường hầm Sông Sài gòn	504.933.697	504.933.697
Công ty TNHH Giải Trí Kim Loan	-	225.000.000
BQL ĐT XD huyện Bình Chánh	875.793.000	257.930.000
CH VLXD Mạnh Tiến II-Đỗ Thị Ngoan	111.734.765	
BQL CV Lịch Sử- VH Dân Tộc	961.565.224	
Các khách hàng khác	447.893.311	72.007.476
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	**2.901.919.997**	**4.345.371.173**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	238.640.664	1.244.281.939	1.648.719.670	(165.797.067)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	773.132.772	650.098.280	1.098.132.591	325.098.461
Thuế thu nhập cá nhân	(2.167.558.851)	4.613.231.625	2.787.854.102	(342.181.328)
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế tài nguyên	(5.118.740)	28.800.000	28.800.000	(5.118.740)
Các khoản phải nộp khác	(34.595.646)	6.372.632	6.372.632	(34.595.646)
Cộng	**(1.195.499.801)**	**6.545.784.476**	**5.572.878.995**	**(222.594.320)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện		
Cộng	-	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả nội bộ	-	52.000.000
Chi phí phải trả khác	54.545.455	54.545.455
Cộng	**54.545.455**	**106.545.455**

14. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	**19.404.179.096**	**25.016.868.979**
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	782.459.239	129.661.357
Bảo hiểm xã hội	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	111.872.031	
Công ty CP Vật tư Xăng dầu	6.932.873.123	6.932.873.123
Thuế TNCN phải trả người lao động	952.447.736	952.447.736
Cửa Hàng Vật Tư Nông Nghiệp Hà Thanh	1.617.882.862	2.152.198.000
Phải trả tạm ứng	8.726.572.641	14.299.018.138
Phải trả, phải nộp khác	280.071.464	550.670.625
a. Phải trả dài hạn khác	**645.000.000**	**645.000.000**
Khu quản lý giao thông đô thị số 3		
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	645.000.000	645.000.000
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**20.049.179.096**	**25.661.868.979**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/CV-0224/KHDN1/KH/16NH. Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**54.090.939.792**		-	-	**54.090.939.792**
- Lãi năm nay				-	-
- Thuế TNDN bổ sung 2017				-	-
- Tạm trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp				-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-	-
Số dư đầu năm nay	**54.090.939.792**	-	-	-	**54.090.939.792**
- Lãi năm nay				2.600.393.120	2.600.393.120
- Tạm trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp				-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.600.393.120)	(2.600.393.120)
Số dư cuối kỳ	**54.090.939.792**	-	-	-	**54.090.939.792**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%
Cộng	**54.090.939.792**	**100%**	**54.090.939.792**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu hoạt động công ích	159.645.788.000	148.686.230.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.354.576.373	28.538.320.032
Cộng	**183.921.498.373**	**177.213.969.368**

2 Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giảm giá hàng bán	78.866.000	10.581.000
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**78.866.000**	**10.581.000**

3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hoạt động công ích	142.055.009.884	130.724.769.864
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.129.451.723	26.572.919.358
Cộng	**165.184.461.607**	**157.297.689.222**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.514.050.778	574.225.902
Cộng	**1.514.050.778**	**574.225.902**

5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi tiền vay	-	862.672.545
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**-**	**862.672.545**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí nhân viên	9.686.810.939	12.671.740.370
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.138.053	94.944.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.205.702	265.742.489
Chi phí bằng tiền khác	6.570.068.818	4.758.554.320
Cộng	**16.994.223.512**	**17.790.981.419**

7	**Thu nhập khác**	**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND**	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND**
	Thu thanh lý TSCD	-	-
	Thu nhập khác	-	918.181.818
	Cộng	**-**	**918.181.818**

8	**Chi phí khác**	**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND**	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND**
	Các khoản bị phạt, chậm nộp	6.372.632	24.596
	Cộng	**6.372.632**	**24.596**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.250.491.400	2.755.009.306
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.372.632	24.596
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.372.632	24.596
. Chi phí không hợp lệ	*6.372.632*	*24.596*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	3.256.864.032	2.755.033.902
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	650.098.280	551.006.780
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**650.098.280**	**551.006.780**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	27.599.767.737	10.965.275.469
Chi phí nhân công	105.695.645.995	119.657.315.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.437.806.499	687.436.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.162.644.778	17.189.240.470
Chi phí bằng tiền khác	11.289.192.742	27.452.099.015
Cộng	**182.185.057.751**	**175.951.367.782**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1.285.000.000	1.115.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được kiểm toán của Công ty TNHH DV TV Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	P. TCKT	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Nhu	Nguyễn Thị Thúy Loan	Lê Công Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH